

Số: /BC-UBND

Gia Lai, ngày tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO

Tổng kết việc thi hành Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14/01/2011 của Chính phủ về công tác dân tộc được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 127/2024/NĐ-CP ngày 10/10/2024 của Chính phủ

Kính gửi: Bộ Dân tộc và Tôn giáo

Thực hiện Văn bản số 460/BDTTG-PC ngày 25/02/2026 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo về việc báo cáo tổng kết việc thi hành Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14/01/2011 của Chính phủ về công tác dân tộc; UBND tỉnh Gia Lai báo cáo kết quả thực hiện Nghị định số 05/2011/NĐ-CP với một số nội dung cụ thể như sau:

I. BỐI CẢNH THỰC HIỆN TỔNG KẾT

1. Bối cảnh trong nước và quốc tế liên quan đến các quy định của Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14/01/2011 của Chính phủ về công tác dân tộc và Nghị định số 127/2024/NĐ-CP ngày 10/10/2024 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14/01/2011 của Chính phủ về công tác dân tộc

Việt Nam là quốc gia đa dân tộc với 54 dân tộc cùng sinh sống, trong đó các dân tộc thiểu số chủ yếu cư trú tại vùng miền núi, biên giới, vùng sâu, vùng xa còn nhiều khó khăn về điều kiện kinh tế - xã hội, đòi hỏi hệ thống chính sách dân tộc thường xuyên được hoàn thiện, bảo đảm bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và hỗ trợ phát triển toàn diện giữa các dân tộc với nhau. Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14/01/2011 của Chính phủ về công tác dân tộc (gọi tắt là Nghị định số 05/2011/NĐ-CP) và Nghị định số 127/2024/NĐ-CP ngày 10/10/2024 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 05/2011/NĐ-CP (gọi tắt là Nghị định số 127/2024/NĐ-CP) được ban hành trong bối cảnh Đảng và Nhà nước đang đẩy mạnh triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, đồng thời tăng cường phân cấp, phân quyền nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về công tác dân tộc, đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước trong giai đoạn mới.

Gia Lai là tỉnh miền núi, có tổng diện tích tự nhiên 21.576,53 km², với 80,485 km đường biên giới tiếp giáp Campuchia và giáp các tỉnh Đắk Lắk, Quảng Ngãi. Toàn tỉnh có 135 đơn vị hành chính cấp xã (110 xã, 25 phường), với 47 thành phần dân tộc sinh sống¹; dân số khoảng 3.417.368 người, trong đó đồng bào dân tộc thiểu số có 819.388 người, chiếm khoảng 23,98% dân số toàn tỉnh (Jrai

¹ Theo niên giám thống kê điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số công bố ngày 01/4/2019 của Ủy ban Dân tộc (nay là Bộ Dân tộc và Tôn giáo).

14,98%, Bahnar 6,87%, Nùng 0,42%, các dân tộc thiểu số khác chiếm 1,71%). Các dân tộc thiểu số cư trú ở hầu hết các địa bàn trong tỉnh; mỗi dân tộc đều có bản sắc văn hóa, phong tục tập quán và lễ hội riêng phong phú, đa dạng, góp phần tạo nên sự thống nhất trong nền văn hóa của địa phương. Theo kết quả phân định khu vực vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 – 2030, tỉnh có 93 xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, gồm: 07 xã khu vực I, 13 xã khu vực II và 73 xã khu vực III; đồng thời có 608 thôn, làng đặc biệt khó khăn. Theo kết quả rà soát hộ nghèo cuối năm 2025, trên địa bàn tỉnh có 18.567 hộ nghèo, chiếm 2,18% tổng số hộ dân toàn tỉnh; trong đó hộ nghèo là đồng bào dân tộc thiểu số có 15.179 hộ, chiếm 8,37% tổng số hộ đồng bào dân tộc thiểu số.

Việc triển khai Nghị định số 05/2011/NĐ-CP và Nghị định số 127/2024/NĐ-CP tại địa phương được thực hiện trong bối cảnh tỉnh tập trung thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững, phát triển kết cấu hạ tầng vùng đồng bào dân tộc thiểu số và vùng đặc biệt khó khăn, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và củng cố hệ thống chính trị cơ sở; qua đó góp phần thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các vùng, các dân tộc trên địa bàn tỉnh.

2. Quá trình thực hiện tổng kết Nghị định

Thực hiện chủ trương của Chính phủ về rà soát, hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực công tác dân tộc, việc tổng kết thi hành Nghị định số 05/2011/NĐ-CP được triển khai đồng bộ từ Trung ương đến địa phương. Bộ Dân tộc và Tôn giáo đã ban hành văn bản hướng dẫn, đề cương báo cáo và yêu cầu các bộ, ngành, địa phương tổ chức đánh giá toàn diện kết quả thực hiện, những khó khăn, vướng mắc và kiến nghị sửa đổi, bổ sung.

UBND tỉnh đã giao Sở Dân tộc và Tôn giáo chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức rà soát, đánh giá tình hình triển khai Nghị định trên địa bàn. Việc rà soát được thực hiện trong bối cảnh sáp nhập các xã, không tổ chức cấp huyện và thực hiện mô hình chính quyền hai cấp (cấp tỉnh và cấp xã). Nội dung tổng kết tập trung vào các vấn đề sau: *Công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về dân tộc; kết quả thực hiện các chính sách phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số; công tác cán bộ và phát huy vai trò người có uy tín; phân cấp quản lý nhà nước về công tác dân tộc; những bất cập trong cơ chế phối hợp, nguồn lực và tổ chức thực hiện.*

Công tác tổng kết được thực hiện thông qua việc thu thập, tổng hợp số liệu và thông tin từ báo cáo của các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường và đơn vị liên quan; đồng thời kết hợp đánh giá thực tiễn tại cơ sở, bảo đảm tính khách quan, toàn diện.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Công tác chỉ đạo, triển khai và tổ chức thi hành Nghị định

a) Công tác tuyên truyền, phổ biến, quán triệt và xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện Nghị định

Sau khi Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14/01/2011 của Chính phủ được ban hành, UBND tỉnh chỉ đạo phổ biến, quán triệt Nghị định đến cán bộ, công chức, người lao động cơ quan đơn vị, các tầng lớp nhân dân biết triển khai thực

hiện. Đồng thời phân công các sở, ban, ngành, địa phương xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện gắn với thực hiện Chiến lược công tác dân tộc; ban hành kế hoạch hằng năm và kế hoạch giai đoạn của từng ngành, đơn vị, địa phương để triển khai thực hiện. Qua đó, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số gắn với thực hiện nhiệm vụ chính trị, bảo đảm quốc phòng, an ninh, hướng tới mục tiêu phát triển toàn diện và bền vững trên địa bàn tỉnh.

b) Công tác chỉ đạo, điều hành trong xây dựng, ban hành văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thực hiện Nghị định

Trên cơ sở hướng dẫn của Trung ương, UBND tỉnh đã chủ động tham mưu cấp ủy, HĐND tỉnh ban hành các nghị quyết chuyên đề về công tác dân tộc⁽²⁾; đồng thời phê duyệt các chương trình, dự án và ban hành nhiều văn bản chỉ đạo, điều hành, giao nhiệm vụ cụ thể cho các sở, ban, ngành và địa phương xây dựng kế hoạch tổ chức triển khai thực hiện trên địa bàn tỉnh. Trong quá trình thực hiện, tỉnh tập trung ưu tiên huy động, bố trí nguồn lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số, nhất là các xã, thôn đặc biệt khó khăn, xã biên giới, địa bàn có tỷ lệ hộ nghèo cao và còn thiếu hụt kết cấu hạ tầng thiết yếu; đồng thời thực hiện phân cấp, phân công rõ trách nhiệm giữa các cấp, các ngành từ tỉnh đến cơ sở, bảo đảm các chương trình, dự án được triển khai đồng bộ, hiệu quả, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo bền vững và xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh.

Việc tổ chức thực hiện công tác dân tộc trên địa bàn tỉnh thời gian qua được triển khai theo Nghị định số 05/2011/NĐ-CP; đồng thời căn cứ Quyết định số 449/QĐ-TTg ngày 12/3/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020 và Quyết định số 2356/QĐ-TTg ngày 04/12/2013 ban hành Chương trình hành động thực hiện Chiến lược (*02 Quyết định này đã hết hiệu lực theo thời gian khi kết thúc giai đoạn đến năm 2020*). Hiện nay, công tác dân tộc, chính sách dân tộc được triển khai thực hiện chủ yếu là Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030.

⁽²⁾ Tỉnh Gia Lai (cũ): Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh ban hành Nghị quyết 05-NQ/TU ngày 12/4/2017 về giảm nhanh và bền vững tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào DTTS giai đoạn 2017-2020 và định hướng đến năm 2025; Quyết định số 728/QĐ-UBND ngày 12/10/2017 về Chương trình hành động triển khai thực hiện Nghị quyết 05-NQ/TU ngày 12/4/2017 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh; Kế hoạch số 2609/KH-UBND ngày 17/7/2014 về việc triển khai Chương trình hành động thực hiện Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020; Chỉ thị số 12-CT/TU ngày 13/02/2018 về xây dựng làng nông thôn mới trong đồng bào DTTS trên địa bàn tỉnh; UBND tỉnh đã ban hành Văn bản số 760/UBND-NL ngày 18/4/2018 về việc triển khai thực hiện Chỉ thị số 12-CT/TU ngày 13/02/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy; Kế hoạch số 4506/KH-UBND ngày 28/9/2016 của UBND tỉnh thực hiện đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực các DTTS tỉnh Gia Lai giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2030; Kế hoạch số 280/KH-UBND ngày 19/01/2017 của UBND tỉnh về thực hiện Đề án phát triển đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS trên địa bàn tỉnh Gia Lai trong thời kỳ mới....

Tỉnh Bình Định (cũ): Nghị quyết số 74/2017/NQ-HĐND ngày 14/7/2017 của HĐND tỉnh và Quyết định số 32/2017/QĐ-UBND ngày 14/7/2017 của UBND tỉnh về Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững tỉnh Bình Định giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Bình Định; Quyết định số 65/2017/QĐ-UBND ngày 11/12/2017 của UBND tỉnh ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình 30a và Chương trình 135 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2018 - 2020 trên địa bàn tỉnh Bình Định; Kế hoạch số 65/ KH-UBND ngày 27/8/2020 của UBND tỉnh về thực hiện Chỉ thị số 59-CT/TU ngày 19/12/2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy (khóa XIX) về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 12/3/2003 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa IX) về công tác dân tộc trong tình hình mới...

2. Kết quả triển khai thực hiện các quy định tại Nghị định

2.1. Kết quả triển khai thực hiện Chính sách đầu tư và sử dụng nguồn lực; Chính sách đầu tư phát triển bền vững

a) Kết quả thực hiện chính sách đầu tư

Trong giai đoạn 2011 - 2025, tỉnh đã triển khai đồng bộ nhiều chương trình, chính sách của Trung ương và địa phương nhằm phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo bền vững và nâng cao đời sống cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS), vùng đặc biệt khó khăn. Các nguồn lực đầu tư được lồng ghép từ các chương trình mục tiêu quốc gia, chính sách dân tộc và chương trình giảm nghèo, qua đó từng bước hoàn thiện kết cấu hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và bảo đảm an sinh xã hội.

Tỉnh đã thực hiện hiệu quả chính sách bố trí, sắp xếp, ổn định dân cư theo các quyết định của Thủ tướng Chính phủ, qua đó sắp xếp, ổn định hơn 1.709 hộ đồng bào DTTS tại các khu vực thiên tai và vùng có dân di cư tự do, với tổng kinh phí khoảng 279 tỷ đồng. Đồng thời, triển khai các chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất và nước sinh hoạt cho hộ DTTS nghèo; riêng giai đoạn 2016 - 2018 bố trí 34,1 tỷ đồng ngân sách nhà nước và 27,38 tỷ đồng vốn vay từ Ngân hàng Chính sách xã hội để hỗ trợ phát triển sản xuất và cung cấp nước sinh hoạt; năm 2020 tiếp tục hỗ trợ 1,742 tỷ đồng khắc phục tình trạng thiếu nước tại một số địa bàn khó khăn.

Trong giai đoạn 2016 - 2020, tỉnh huy động hơn 20.120 tỷ đồng thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, trọng tâm là xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững. Nhờ đó, hệ thống hạ tầng nông thôn từng bước được cải thiện; 100% xã có đường ô tô đến trung tâm được nhựa hóa hoặc bê tông hóa; khoảng 70% - 80% thôn, làng có đường giao thông được cứng hóa; trên 94% hộ nông thôn sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh; 97,3% trạm y tế xã đủ điều kiện khám chữa bệnh bảo hiểm y tế. Đến năm 2020, toàn tỉnh có 88 xã đạt chuẩn nông thôn mới. Tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 19,71% năm 2016 xuống còn 5,38% năm 2020; riêng trong đồng bào DTTS giảm từ 40,18% xuống còn 11,14%.

Bên cạnh đó, tỉnh chú trọng hỗ trợ phát triển sản xuất và đa dạng hóa sinh kế trong vùng DTTS thông qua việc cung cấp giống cây trồng, vật nuôi, vật tư sản xuất; tổ chức tập huấn khuyến nông, khuyến lâm và nhân rộng nhiều mô hình sản xuất hiệu quả với hơn 42.000 lượt hộ dân được thụ hưởng. Nhiều công trình giao thông nông thôn, thủy lợi, điện, nước sinh hoạt, trường học và nhà sinh hoạt cộng đồng cũng được đầu tư xây dựng, góp phần cải thiện điều kiện sống của người dân.

Đối với Chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững theo Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP, tổng nguồn lực huy động đạt 4.676.629 triệu đồng, hỗ trợ phát triển sản xuất, đào tạo nghề và đầu tư hạ tầng tại các huyện nghèo; giao khoán hơn 60.584 ha rừng cho 5.283 hộ dân và 29 tập thể; triển khai 121 mô hình khuyến nông, lâm, ngư và đào tạo nghề cho 6.417 lao động nông thôn, trong đó khoảng 75% lao động có việc làm sau đào tạo.

Giai đoạn 2021 - 2025, tỉnh tiếp tục triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi theo Quyết định 1719/QĐ-TTg với tổng vốn ngân sách nhà nước 4.206.484 triệu đồng; đến nay đã

giải ngân 3.007.141 triệu đồng (đạt 71,5%). Chương trình đã hỗ trợ nhà ở, đất ở, đất sản xuất, chuyển đổi nghề và nước sinh hoạt cho hàng nghìn hộ đồng bào DTTS; đồng thời đầu tư nhiều công trình hạ tầng thiết yếu, góp phần cải thiện điều kiện sống và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội tại vùng đồng bào DTTS.

Nhìn chung, việc triển khai đồng bộ các chương trình, chính sách trong giai đoạn 2011 - 2025 đã góp phần cải thiện kết cấu hạ tầng, thúc đẩy phát triển sản xuất, giảm nghèo bền vững và nâng cao đời sống của đồng bào DTTS, tạo nền tảng cho phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi trong thời gian tới.

b) Công tác quản lý và sử dụng nguồn lực

Trong giai đoạn 2011 - 2025, công tác quản lý và sử dụng các nguồn lực thực hiện các chương trình, chính sách phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số được tỉnh quan tâm chỉ đạo chặt chẽ, bảo đảm thực hiện đúng quy định của pháp luật. Các nguồn vốn hỗ trợ đầu tư từ ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương và các nguồn vốn lồng ghép từ các chương trình, dự án được phân bổ kịp thời, quản lý và sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng, góp phần nâng cao hiệu quả đầu tư. Trong quá trình triển khai, các địa phương đã chủ động lồng ghép nguồn lực từ các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình giảm nghèo bền vững, xây dựng nông thôn mới và các chính sách dân tộc để tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất và bảo đảm an sinh xã hội tại các xã, thôn vùng đặc biệt khó khăn. Nhờ đó, nhiều công trình hạ tầng thiết yếu như giao thông nông thôn, thủy lợi, điện, nước sinh hoạt, trường học và nhà sinh hoạt cộng đồng được đầu tư xây dựng, cơ bản đáp ứng nhu cầu và nguyện vọng của Nhân dân, từng bước hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao đời sống của người dân trên địa bàn.

2.2. Kết quả triển khai thực hiện Chính sách phát triển giáo dục và đào tạo

Sự nghiệp giáo dục của tỉnh tiếp tục phát triển và đạt nhiều kết quả quan trọng. Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học được quan tâm đầu tư theo hướng kiên cố hóa, chuẩn hóa, từng bước đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng dạy và học. Đến năm học 2025 - 2026, toàn tỉnh có 1.385 cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên, trong đó có 1.283 cơ sở công lập và 102 cơ sở ngoài công lập.

Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên ngành giáo dục tiếp tục được củng cố và nâng cao chất lượng: Năm học 2025 - 2026, toàn tỉnh có 39.680 cán bộ, giáo viên và nhân viên, gồm 1.884 cán bộ quản lý, 18.854 giáo viên và 2.864 nhân viên. Công tác bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ được duy trì thường xuyên, góp phần nâng cao chất lượng đội ngũ so với giai đoạn trước.

Quy mô học sinh tiếp tục tăng: Hiện nay toàn tỉnh có 411.659 học sinh, trong đó bậc mầm non 84.917 học sinh, tiểu học 173.230 học sinh, trung học cơ sở 105.834 học sinh, trung học phổ thông 45.878 học sinh và 1.800 học viên hệ giáo dục thường xuyên. Tỷ lệ học sinh dân tộc thiểu số trong các cơ sở giáo dục phổ thông ngày càng tăng; năm học 2025 - 2026 có 168.223 học sinh DTTS, chiếm khoảng 27,1% tổng số học sinh phổ thông.

Công tác phổ cập giáo dục và xóa mù chữ tiếp tục được duy trì và nâng cao.

Năm 2025, 135/135 xã, phường đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi; đa số địa phương đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở ở mức độ 2 và mức độ 3; 131/135 xã, phường đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2.

Giáo dục dân tộc tiếp tục được quan tâm phát triển cả về quy mô và chất lượng. Hệ thống các trường phổ thông dân tộc nội trú và bán trú được duy trì ổn định, tạo điều kiện học tập cho học sinh vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Đến năm 2020, toàn tỉnh có 15 trường phổ thông dân tộc nội trú cấp THCS, 02 trường phổ thông dân tộc nội trú cấp THPT và 25 trường phổ thông dân tộc bán trú cấp tiểu học và THCS.

Công tác tăng cường tiếng Việt cho trẻ em dân tộc thiểu số được triển khai hiệu quả; tỷ lệ trẻ em, học sinh DTTS trong các cơ sở giáo dục mầm non và tiểu học được tăng cường tiếng Việt đạt 100%. Việc tổ chức dạy học tiếng Việt cho trẻ em DTTS trước khi vào lớp Một được duy trì thường xuyên, năm 2025 đạt tỷ lệ 98,98%.

Giai đoạn 2020 - 2025, tỉnh thực hiện đầy đủ, kịp thời các chế độ, chính sách đối với học sinh, sinh viên là con em đồng bào DTTS, học sinh khuyết tật và học sinh ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, như: miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ tiền ăn, tiền nhà ở, hỗ trợ gạo, chính sách đối với học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú, chính sách cử tuyển và các chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học.

Hoạt động của các trung tâm giáo dục nghề nghiệp – giáo dục thường xuyên ngày càng đi vào nề nếp, chất lượng đào tạo từng bước được nâng lên. Trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh liên kết với các trường đại học, cao đẳng đào tạo nhiều ngành nghề, đáp ứng nhu cầu học tập của người dân và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp cũng từng bước đổi mới nội dung, chương trình đào tạo, gắn với nhu cầu thị trường lao động và nâng cao chất lượng đào tạo.

- Đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho đồng bào vùng DTTS: Trong giai đoạn 2011 - 2026, công tác đào tạo nghề cho lao động, đặc biệt là lao động nông thôn và lao động vùng đồng bào dân tộc thiểu số, được các cấp, các ngành quan tâm triển khai. Hoạt động tuyên truyền, tư vấn tuyển sinh đào tạo nghề được đẩy mạnh; hệ thống cơ sở đào tạo nghề tiếp tục được sắp xếp, củng cố; cơ sở vật chất và đội ngũ giảng viên từng bước được nâng cao, góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động và phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

2.3. Kết quả triển khai thực hiện Chính sách cán bộ người DTTS

Toàn tỉnh có 51.794 cán bộ, công chức, viên chức, trong đó có 4.420 cán bộ, công chức, viên chức là người dân tộc thiểu số.

Công tác quy hoạch cán bộ người dân tộc thiểu số luôn được UBND tỉnh quan tâm, lãnh đạo, chỉ đạo triển khai thực hiện theo đúng quy định của Ban Thường vụ Tỉnh ủy. Các cấp ủy địa phương thực hiện công tác quy hoạch cán bộ đảm bảo theo đúng quy định; ưu tiên quy hoạch đối với cán bộ người dân tộc thiểu số bảo đảm phù hợp với số lượng cơ cấu và nguồn cán bộ của từng địa phương.

Tiêu chuẩn cơ cấu cán bộ dân tộc thiểu số được thực hiện thống nhất với tiêu chuẩn cán bộ theo quy định của Đảng, trực tiếp là quy định của Ban Thường vụ Tỉnh ủy. Trên cơ sở đó, các cấp ủy địa phương cụ thể hóa phù hợp với điều kiện thực tế của từng địa phương. Ngoài ra, các cấp ủy, địa phương cũng quan tâm bố trí, luân chuyển công tác, điều động cán bộ là người đồng bào dân tộc thiểu số tham gia và giữ các chức danh lãnh đạo, quản lý, tạo điều kiện để cán bộ người đồng bào dân tộc thiểu số được rèn luyện, thử thách trong thực tiễn và tạo nguồn cán bộ chủ chốt tại địa phương, đơn vị.

Cấp ủy, chính quyền các cấp đã thực hiện nghiêm túc quy trình, thủ tục ứng cử, đề cử, bầu cử theo đúng quy định của Đảng và Nhà nước, bảo đảm quy trình về công tác cán bộ được thực hiện dân chủ, khách quan, công khai, minh bạch. Phát huy vai trò, trách nhiệm của tập thể cấp ủy, lãnh đạo và cá nhân người đứng đầu trong công tác cán bộ; tạo điều kiện thuận lợi để cán bộ người dân tộc thiểu số được ứng cử, đề cử, bầu cử theo quy định.

Kết quả:

- Tại Bình Định (trước sắp xếp): Tỷ lệ người dân tộc thiểu số trong cơ cấu đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021 - 2026: cấp tỉnh 04/57 người, chiếm tỷ lệ 7,02%; cấp huyện 29/362 người, chiếm tỷ lệ 8,01%; cấp xã 298/3.726 người, chiếm tỷ lệ 8%.

- Tại Gia Lai (trước sắp xếp): Tỷ lệ người dân tộc thiểu số trong cơ cấu đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021 - 2026: cấp tỉnh 22/71 người, chiếm tỷ lệ 30,99%; cấp huyện 168/571 người, chiếm tỷ lệ 29,42%; cấp xã 1844/5009 người, chiếm tỷ lệ 36,90%.

Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức hàng năm luôn được tỉnh luôn được quan tâm chú trọng, đồng thời, ban hành quy định chính sách trợ cấp đối với cán bộ, công chức, viên chức được cử đi đào tạo, trong đó có chế độ, chính sách ưu tiên riêng đối với cán bộ, công chức, viên chức là người đồng bào dân tộc thiểu số được cử đi đào tạo.

Giai đoạn 2016 - 2025, tỉnh đã tổ chức bồi dưỡng cho 75.230 lượt cán bộ, công chức, viên chức nhằm nâng cao năng lực thực thi nhiệm vụ. Đến năm 2025, 100% cán bộ, công chức, viên chức đáp ứng tiêu chuẩn trước khi bổ nhiệm; hàng năm có khoảng 60 - 80% được bồi dưỡng, cập nhật kiến thức, kỹ năng. Về đào tạo, tỉnh cử 66 công chức, viên chức đi đào tạo tiên sĩ và bác sĩ chuyên khoa II (10 tiên sĩ, 56 chuyên khoa II); 766 người học thạc sĩ, chuyên khoa I; 1.087 người học tiếng dân tộc thiểu số. Về bồi dưỡng, đã tổ chức các lớp lãnh đạo, quản lý cấp sở, cấp huyện và cấp phòng; các lớp ngạch chuyên viên cao cấp, chuyên viên chính, chuyên viên; cùng 457 lớp bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho 30.391 lượt cán bộ, công chức, viên chức và cán bộ cấp xã. Ngoài ra, 37.842 công chức, viên chức được bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh.

Nhìn chung, đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số bảo đảm phù hợp với cơ cấu tổ chức bộ máy các cơ quan trong hệ thống chính trị của tỉnh, có phẩm chất, đạo đức, bản lĩnh chính trị vững vàng, có trình độ năng lực, kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ chính trị và nhiệm vụ

phát triển kinh tế xã hội - địa phương trong từng giai đoạn hiện nay và các năm tiếp theo.

2.4. Kết quả triển khai thực hiện Chính sách đối với người có uy tín ở vùng DTTS

Giai đoạn 2018 - 2025, các chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số được triển khai đồng bộ, góp phần phát huy vai trò của đội ngũ người có uy tín trong tuyên truyền, vận động Nhân dân thực hiện chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, củng cố khối đại đoàn kết dân tộc và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi. Công tác cung cấp thông tin, bồi dưỡng kiến thức cho người có uy tín được chú trọng. Sở Dân tộc và Tôn giáo đã cấp phát 432.000 tờ báo Gia Lai (cũ), Bình Định (cũ) và 108.000 tờ báo Dân tộc và Phát triển cho khoảng 9.000 lượt người; tổ chức 10 đoàn người có uy tín đi tham quan, học tập kinh nghiệm ngoài tỉnh và làm việc với các cơ quan Trung ương; đồng thời mở 10 lớp tập huấn bồi dưỡng kiến thức pháp luật, quốc phòng - an ninh, chính sách dân tộc và kỹ năng tuyên truyền, hòa giải cho 1.520 lượt người. UBND các xã, phường tổ chức 241 hội nghị tuyên truyền cho 14.667 lượt người có uy tín và 30 đoàn tham quan, học tập kinh nghiệm trong tỉnh.

Công tác chăm lo, động viên người có uy tín được thực hiện thường xuyên. Sở Dân tộc và Tôn giáo đã thăm, tặng quà 7.942 lượt người có uy tín dịp Tết Nguyên đán; thăm hỏi 61 lượt người ốm đau; hỗ trợ 600 lượt gia đình gặp khó khăn và thăm viếng 15 trường hợp người có uy tín hoặc thân nhân qua đời. Các địa phương cũng tổ chức thăm, tặng quà 852 lượt người dịp Tết; thăm hỏi 97 lượt người ốm đau; hỗ trợ 497 gia đình khó khăn và thăm viếng 46 trường hợp. Công tác khen thưởng, biểu dương được quan tâm thực hiện: Từ năm 2018 đến nay có 451 lượt người có uy tín được khen thưởng, trong đó Trung ương tặng 02 Bằng khen; cấp tỉnh tặng 12 Bằng khen và 280 Giấy khen; đại phương tặng 157 Giấy khen.

Hoạt động giao lưu, học tập kinh nghiệm cũng được tăng cường thông qua việc tiếp đón 35 đoàn đại biểu người có uy tín của các tỉnh đến tham quan, học tập với 1.225 lượt người tham gia và đón tiếp 05 đoàn đại biểu người có uy tín trong và ngoài tỉnh với 120 lượt đại biểu. Tổng kinh phí thực hiện các chính sách đối với người có uy tín giai đoạn này là 21.197 triệu đồng, trong đó ngân sách Trung ương 11.642 triệu đồng và ngân sách tỉnh 9.555 triệu đồng.

Thông qua việc triển khai các chính sách trên, đội ngũ người có uy tín ngày càng phát huy vai trò nòng cốt trong cộng đồng, tích cực tham gia tuyên truyền, vận động Nhân dân chấp hành chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, góp phần giữ vững an ninh trật tự, bảo tồn bản sắc văn hóa dân tộc và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương.

2.5. Kết quả triển khai thực hiện Chính sách bảo tồn và phát triển văn hóa

- Công tác bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống các DTTS được quan tâm triển khai với nhiều hoạt động thiết thực. Tỉnh đã tổ chức phục dựng một số nghi lễ, lễ hội truyền thống như: Lễ mừng nhà rông mới của người Bahnar, Lễ cầu mưa của dân tộc Jrai, Lễ cúng bến nước, Lễ mừng lúa mới của dân tộc Jrai; đồng thời bảo tồn và phát huy các lễ hội tiêu biểu như Lễ hội ăn cơm lúa mới của đồng bào Bahnar K'riem và Lễ hội Thần Làng (Quai Yang Cham) của đồng bào

Chăm H'roi. Công tác nghiên cứu, sưu tầm, biên soạn và xuất bản các tác phẩm văn hóa dân gian được chú trọng, tiêu biểu như: sử thi Bahnar Diông Se Gre, truyện tranh Sự tích Kông Kah Kinh, Sự tích Kon Jrang (2018); truyện tranh Huyền thoại Vua Lửa, sưu tập ảnh Anh hùng Núp (2019); nghiên cứu, sưu tầm sử thi Bahnar Diông Kreng Kreh bán Diông Kop Yang (bản thảo); biên soạn truyện tranh giới thiệu địa danh Chư Đàng Ya và sản xuất phim tư liệu về lễ hội truyền thống.

Tỉnh cũng tổ chức trao chứng nhận và hỗ trợ kinh phí cho các nghệ nhân ưu tú người dân tộc thiểu số trong việc truyền dạy, lưu giữ văn hóa truyền thống; mở các lớp truyền dạy di sản văn hóa phi vật thể cho học viên người Bahnar, Jrai; tổ chức tập huấn chỉnh chiêng, truyền dạy tạc tượng gỗ dân gian và các loại hình văn hóa truyền thống.

- Thông qua các chương trình mục tiêu quốc gia và chương trình phát triển văn hóa giai đoạn 2016 - 2020, tỉnh đã triển khai nhiều dự án bảo tồn, phát huy giá trị di tích lịch sử, văn hóa và xây dựng thiết chế văn hóa cơ sở, như: tu bổ hồ nước và hoàn thiện hạ tầng điểm di tích Nền nhà, Hồ nước, Kho tiền Ông Nhạc thuộc quần thể di tích Tây Sơn Thượng đạo; bảo tồn và phát huy giá trị Không gian văn hóa Công chiêng Tây Nguyên; phục dựng lễ hội dân tộc thiểu số; bảo tồn và phát huy giá trị làng truyền thống Jrai tại làng Plei Oi, Ayun Hạ; hỗ trợ cấp sản phẩm văn hóa cho đồng bào dân tộc thiểu số, các xã khu vực III và các trường phổ thông dân tộc nội trú, với tổng kinh phí 7.556 triệu đồng.

- Bên cạnh đó, nhiều hoạt động văn hóa, văn nghệ phục vụ đồng bào dân tộc thiểu số được tổ chức thường xuyên. Hội thi Văn hóa – Thể thao các dân tộc thiểu số của tỉnh được duy trì định kỳ 3 năm/lần; năm 2018 tổ chức Festival Văn hóa Công chiêng Tây Nguyên tại tỉnh Gia Lai; năm 2020 tổ chức Hội diễn Nghệ thuật quần chúng tỉnh Gia Lai lần thứ II. Hằng năm, các hoạt động biểu diễn nghệ thuật, chiếu phim lưu động, giao lưu văn hóa, văn nghệ dân gian được tổ chức tại các xã vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số; đồng thời duy trì các hội thi, liên hoan công chiêng và hoạt động văn hóa – thể thao ở cơ sở, thu hút đông đảo người dân tham gia.

2.6. Kết quả triển khai thực hiện Chính sách phát triển thể dục, thể thao vùng DTTS

Bên cạnh phát triển thể dục thể thao quần chúng và thể thao thành tích cao, tỉnh chú trọng đẩy mạnh hoạt động thể dục thể thao ở cơ sở, đặc biệt trong cộng đồng đồng bào dân tộc thiểu số. Nhiều môn thể thao truyền thống như phóng lao, bắn nỏ, leo cây, chạy cà kheo, đẩy gậy, kéo co... được tổ chức thường xuyên trong các ngày hội văn hóa, hội thi và đại hội thể dục thể thao các cấp, thu hút đông đảo vận động viên người dân tộc thiểu số tham gia. Một số môn như kéo co, đẩy gậy đã trở thành môn thể thao phổ biến, phát triển rộng tại nhiều địa phương. Định kỳ 2 năm một lần, tỉnh thành lập đoàn vận động viên tham gia Hội thi thể thao các dân tộc thiểu số toàn quốc và khu vực II, đạt nhiều kết quả tích cực.

2.7. Kết quả triển khai thực hiện Chính sách phát triển du lịch vùng DTTS

Các hoạt động quảng bá du lịch được khai thác hiệu quả trên các phương tiện thông tin đại chúng, trang mạng xã hội (facebook); thường xuyên có tin bài, phóng sự về du lịch đăng trên Báo, Đài, trang thông tin điện tử, kết nối với các

trang du lịch của Tổng cục Du lịch Việt Nam, thành phố Hồ Chí Minh, Khánh Hòa, Đà Nẵng, Đắk Lắk, Bình Định... hỗ trợ nhau trong công tác tuyên truyền, quảng bá về du lịch; thực hiện chương trình phim quảng bá du lịch Gia Lai phát sóng phim phóng sự “Gia Lai – Nét đẹp Tây Nguyên” trong chương trình Du lịch và Âm thực Gia Lai trên VTV4, VTVCAB19...; xây dựng các biển chỉ dẫn đến khu/điểm du lịch...; các ấn phẩm quảng bá du lịch đa dạng, phong phú hơn như tập gấp quảng bá điểm du lịch, sách thông tin du lịch, các tập chuyên mục về ẩm thực, di tích lịch sử-văn hóa, lễ hội, bản đồ du lịch... tổ chức hội nghị giới thiệu các sản phẩm về văn hóa dân tộc thiểu số phục vụ quảng bá, xúc tiến du lịch tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số; khảo sát các làng đồng bào dân tộc thiểu số, lựa chọn khu vực vùng đồng bào dân tộc thiểu số có điều kiện phát triển du lịch cộng đồng nhằm tổ chức các lớp bồi dưỡng kỹ năng phục vụ du khách tại điểm du lịch cộng đồng; tổ chức Trưng bày, triển lãm ảnh với chủ đề “Đất & người Gia Lai - Những sắc màu mới” nhằm tuyên truyền, quảng bá giá trị văn hóa truyền thống tiêu biểu của các DTTS trên địa bàn tỉnh để Nhân dân và du khách thưởng lãm, qua đó, thúc đẩy hoạt động du lịch phát triển.

2.8. Kết quả triển khai thực hiện Chính sách y tế, dân số

Công tác y tế, dân số tiếp tục đạt nhiều kết quả tích cực, sức khỏe Nhân dân từng bước được cải thiện. Mạng lưới y tế được củng cố, cơ sở vật chất và trang thiết bị ngành y tế từng bước được đầu tư, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu phòng bệnh, khám và chữa bệnh của người dân. Chất lượng dịch vụ y tế được nâng lên, nhiều kỹ thuật chuyên sâu được triển khai, góp phần nâng cao hiệu quả chăm sóc sức khỏe Nhân dân.

Đội ngũ cán bộ y tế là người dân tộc thiểu số từng bước được phát triển, tăng từ 730 người năm 2021 lên 757 người năm 2025. Mạng lưới y tế cơ sở tiếp tục được củng cố; đến năm 2025, 100% thôn, làng có nhân viên y tế. Ngành y tế duy trì khoảng 26–27 cô đỡ thôn, làng nhằm hỗ trợ chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em tại các vùng sâu, vùng xa.

Công tác phòng, chống dịch bệnh được triển khai hiệu quả, nhất là trong giai đoạn phòng, chống dịch COVID-19 với việc thực hiện tốt “nhiệm vụ kép”, vừa bảo đảm khám, chữa bệnh thông thường vừa kiểm soát dịch bệnh. Công tác giám sát dịch tễ được duy trì thường xuyên; không ghi nhận các bệnh nguy hiểm như Zika, bạch hầu, đậu mùa khi; các bệnh truyền nhiễm như sốt xuất huyết, tay chân miệng được phát hiện, xử lý kịp thời, không để lây lan diện rộng.

Hoạt động tiêm chủng và chăm sóc dinh dưỡng được triển khai tích cực. Toàn tỉnh duy trì 176 đội tiêm chủng lưu động; mô hình “Chăm sóc dinh dưỡng 1.000 ngày đầu đời” được thực hiện tại 100% các xã khu vực III. Ngành y tế đồng thời cung cấp viên đa vi chất cho phụ nữ mang thai và bột đa vi chất cho trẻ từ 6–23 tháng tuổi. Đến năm 2025, tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dân tộc thiểu số dưới 5 tuổi thể nhẹ cân còn 18,6%, thể gầy còm 2,7% và thể thấp còi 23,8%; tuy nhiên tỷ lệ thấp còi ở trẻ 5–16 tuổi vẫn còn ở mức 26,84%.

Thực hiện Nghị định số 39/2015/NĐ-CP của Chính phủ, tỉnh đã hỗ trợ 4.867 phụ nữ nghèo là người dân tộc thiểu số khi sinh con với tổng kinh phí 9,734 tỷ đồng (2 triệu đồng/người); thực hiện xét nghiệm tầm soát bệnh lây truyền từ mẹ

sang con cho 195 bà mẹ; hỗ trợ 87 ca đỡ đẻ an toàn tại nhà và chăm sóc sau sinh tại nhà đủ 03 lần cho 3.560 bà mẹ.

Công tác nâng cao chất lượng dân số được quan tâm triển khai. Tỷ lệ nam, nữ được tư vấn và khám sức khỏe trước khi kết hôn đạt 29,72%. Hoạt động sàng lọc trước sinh và sơ sinh tiếp tục được duy trì; tỷ lệ bà mẹ mang thai được sàng lọc trước sinh đạt 23,10%, tỷ lệ trẻ sơ sinh được sàng lọc đạt 13,29% tại các xã khu vực III. Đồng thời triển khai các hoạt động truyền thông, sàng lọc bệnh Thalassemia trong cộng đồng dân tộc thiểu số khu vực phía Đông.

Mạng lưới y tế cơ sở tiếp tục được đầu tư, trong đó đã xây mới 18 trạm y tế tại các vùng khó khăn, góp phần nâng cao khả năng tiếp cận dịch vụ y tế của người dân. Công tác dân số – kế hoạch hóa gia đình được triển khai hiệu quả; tỷ suất sinh, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên và tỷ số giới tính khi sinh của tỉnh thấp hơn mức bình quân cả nước. Tuy nhiên, việc triển khai vẫn còn gặp một số khó khăn do địa hình chia cắt, trình độ dân trí không đồng đều và một số tập quán lạc hậu còn tồn tại.

2.9. Kết quả triển khai thực hiện Chính sách thông tin - truyền thông

Công tác thông tin, tuyên truyền về công tác dân tộc được triển khai kịp thời, đồng bộ với nhiều hình thức phong phú, góp phần nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành và Nhân dân, đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số. Báo Gia Lai xuất bản các ấn phẩm bằng 3 ngôn ngữ Bahnar, Jrai và tiếng Kinh; đồng thời phối hợp với Thông tấn xã Việt Nam biên dịch, phát hành Báo ảnh Dân tộc và Miền núi song ngữ Việt - Jrai và Việt - Bahnar. Đài Phát thanh và Truyền hình Gia Lai hàng ngày phát sóng 60 phút thời sự và 120 phút chương trình tổng hợp bằng tiếng Bahnar và Jrai; hệ thống đài truyền thanh cơ sở tiếp sóng và phát lại các chương trình này, góp phần đưa thông tin chính thống đến vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Công tác tuyên truyền tại các trạm tin, bảng tin và hệ thống đài truyền thanh cơ sở được quan tâm đẩy mạnh. Bưu điện tỉnh đã phát hành báo đến các điểm Bưu điện văn hóa xã, cung cấp kịp thời thông tin về tình hình kinh tế – xã hội, quốc phòng -an ninh, cũng như các chủ trương, chính sách và quy định pháp luật đến người dân.

Bên cạnh đó, tỉnh triển khai các hoạt động hỗ trợ phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông, nâng cao khả năng tiếp cận thông tin cho người dân. Các điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin được xây dựng tại các xã khu vực III và các xã có thôn, làng đặc biệt khó khăn; đồng thời hỗ trợ 21 điểm cung cấp dịch vụ bưu chính công cộng tại các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Hạ tầng viễn thông tiếp tục được đầu tư phát triển với tỷ lệ phủ sóng di động đạt 100% tại trung tâm xã, phường và 99,9% tại thôn, làng; mạng cáp quang đạt 99,4% thôn, làng.

Việc xây dựng và vận hành các điểm hỗ trợ ứng dụng công nghệ thông tin tại cấp xã từng bước hình thành hệ thống cung cấp, chia sẻ thông tin phục vụ công tác quản lý, tuyên truyền và phổ biến kiến thức khoa học, kỹ thuật cho đồng bào dân tộc thiểu số. Qua đó góp phần thu hẹp khoảng cách tiếp cận thông tin giữa khu vực đô thị và vùng nông thôn, miền núi, hỗ trợ người dân tiếp cận các dịch vụ số và thông tin thiết yếu phục vụ đời sống, sản xuất.

Ngoài ra, các cơ quan báo chí trung ương và địa phương thường trú trên địa bàn đã tích cực tuyên truyền, kịp thời chuyển tải đến người dân các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về công tác dân tộc, khoa học và công nghệ, nhất là tại các vùng sâu, vùng xa và vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

2.10. Kết quả triển khai thực hiện Chính sách phổ biến, giáo dục pháp luật và trợ giúp pháp lý

- Về phổ biến, giáo dục pháp luật (PBGDPL):

Tập trung đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến các Luật, Pháp lệnh, văn bản quy phạm pháp luật mới ban hành hoặc có hiệu lực trong năm để triển khai đến cán bộ, công chức và Nhân dân, đặc biệt là các văn bản pháp luật trong các lĩnh vực dân sự, đất đai, hôn nhân và gia đình, hộ tịch, chứng thực, an toàn giao thông, an ninh trật tự, an ninh biên giới và các văn bản, chính sách pháp luật có liên quan đến người DTTS... Thông qua các hình thức PBGDPL đã cập nhật, đưa chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của nhà nước đến với người DTTS để họ hiểu được quy định pháp luật, nắm được các quyền và nghĩa vụ của mình, giảm thiểu tranh chấp, khiếu nại, khiếu kiện trên địa bàn.

Từ năm 2011 đến nay, đã biên soạn và phát hành 71.323 tài liệu PBGDPL được dịch sang tiếng Bahnar, Jrai phục vụ công tác PBGDPL: 47.320 cuốn Sổ tay PBGDPL dành cho người dân tộc thiểu số; 4.200 cuốn Sổ tay phổ biến các quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình; 1.020 cuốn Sổ tay tuyên truyền pháp luật về Bầu cử (tiếng Bahnar: 510 cuốn; tiếng Jrai: 510 cuốn); 9.583 Tờ gấp tảo hôn và hôn nhân cận huyết là vi phạm pháp luật (tiếng Bahnar: 4.235 tờ; tiếng Jrai: 5.348 tờ); 1.200 cuốn Sổ tay phổ biến các quy định về bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021-2026; 4.000 Tờ gấp “Tìm hiểu quy định về tổ chức bầu cử đại biểu Quốc hội Khóa XV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021-2026” tiếng Bahnar; 4.000 Tờ gấp “Tìm hiểu quy định về tổ chức bầu cử đại biểu Quốc hội Khóa XV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021-2026” tiếng Jrai. Tổ chức 14 hội nghị phổ biến kiến thức pháp luật cho người có uy tín trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số với 1.160 người tham dự.

- Về Trợ giúp pháp lý (TGPL):

Thực hiện Trợ giúp pháp lý được 57.125 vụ việc cho 57.125 lượt người được trợ giúp pháp lý (TGPL). Trong đó TGPL cho người dân tộc thiểu số sinh sống vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn: 19.703 người (chiếm tỷ lệ: 34%).

Thực hiện Quyết định số 71/QĐ-UBND ngày 24/02/2012 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai và Quyết định số 59/2012/QĐ-TTg ngày 24/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách TGPL cho người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số tại các xã nghèo giai đoạn 2013 - 2020, Trung tâm thực hiện 145 đợt TGPL lưu động và sinh hoạt chuyên đề pháp luật tại 596 lượt xã, phường, thị trấn cho 64.040 lượt người tham dự, tư vấn pháp luật tại cơ sở được 400 vụ việc cho 400 lượt người được TGPL.

Triển khai thực hiện Đề án đổi mới và Quyết định số 32/2016/QĐ-TTg, trong năm 2017, Trung tâm đã tổ chức thực hiện 26 đợt truyền thông về TGPL tại 135 điểm thôn/làng có điều kiện kinh tế, xã hội đặc biệt khó khăn trên địa bàn các xã, huyện trong tỉnh. Kết hợp việc tư vấn, giải đáp tại chỗ 410 việc, thu hút 9.898 lượt người tham dự.

Trung tâm phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã thực hiện được 73 đợt truyền thông về TGPL, thu hút được 26.988 lượt người tham dự.

Hoạt động TGPL lưu động và truyền thông về TGPL cũng đã góp phần tuyên truyền, nâng cao trình độ nhận thức, hiểu biết pháp luật nói chung; về quyền yêu cầu TGPL miễn phí của người dân, đặc biệt là người đồng bào dân tộc thiểu số, nhân dân vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn trên địa bàn tỉnh.

Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (DTTS&MN): Tổ chức 15 Hội nghị tập huấn điểm về tiếp cận TGPL đối với đồng bào vùng DTTS&MN; Tập huấn về các kỹ năng phối hợp thông tin điểm về TGPL tại vùng đồng bào DTTS&MN, thu hút 823 người tham dự; tổ chức 56 lớp tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực, kiến thức TGPL điểm và hội nghị chuyên đề TGPL điểm kết nối cộng đồng cho già làng, trưởng thôn, người có uy tín trong cộng đồng, cán bộ cơ sở, người có liên quan tại vùng đồng bào DTTS&MN, thu hút 2.277 người tham dự; Tổ chức 04 Hội nghị, tập huấn điểm về kỹ năng thực hiện TGPL đối với người DTTS cho người thực hiện TGPL, thu hút 114 người tham dự; Tổ chức 04 Hội nghị, tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực, kiến thức TGPL điểm cho người tiến hành tố tụng, cán bộ có liên quan, thu hút 103 người tham dự; Tổ chức 12 đợt nói chuyện chuyên đề phổ biến pháp luật, cung cấp thông tin truyền thông trực tiếp điểm về TGPL, thu hút 597 người tham dự; Biên soạn, phát hành và cấp phát 61.400 tờ gấp truyền thông về chính sách TGPL cho người dân tộc thiểu số các xã vùng DTTS&MN trên địa bàn tỉnh; Soạn thảo, in ấn và cấp phát miễn phí trên 254.500 tập hỏi đáp pháp luật, tờ gấp pháp luật

Thông qua các hoạt động trợ giúp pháp lý ngoài trụ sở, truyền thông về TGPL, công tác TGPL đã được ổn định, dần đi vào chiều sâu, thực chất, bảo đảm quyền lợi tốt nhất cho các đối tượng yếu thế trong xã hội, đặc biệt là người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Từ các hoạt động trợ giúp pháp lý lưu động, truyền thông về TGPL, người dân và người được trợ giúp pháp lý đã từng bước nâng cao nhận thức pháp luật, nắm bắt được các quy định của pháp luật và chấp hành các quy định của pháp luật khi tham gia vào các quan hệ xã hội, hạn chế tình trạng vi phạm pháp luật ngay tại cơ sở, góp phần ổn định an ninh trật tự và phát triển kinh tế xã hội

2.11. Kết quả triển khai thực hiện Chính sách bảo vệ môi trường, sinh thái

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên cho đồng bào DTTS. Các hoạt động bảo vệ môi trường rộng khắp toàn tỉnh đến các thôn, làng của người DTTS với nhiều hình thức tuyên truyền như tổ chức mittinh, hội thảo, tập huấn hướng dẫn người DTTS bảo vệ môi trường sống, bố trí lại các khu chăn nuôi gia súc, gia cầm, sử

dụng nước sạch, ăn chín, uống sôi và xây dựng nhà vệ sinh hợp vệ sinh, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên,... với nhiều lượt người tham gia; Tổ chức tập huấn các văn bản pháp luật về môi trường cho cán bộ môi trường cấp xã, huyện, các cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh. Xây dựng và triển khai mô hình “Bảo vệ môi trường, chung sức xây dựng nông thôn mới”.

Thông qua việc chỉ đạo điều hành, các đợt truyền thông về môi trường, các đợt kiểm tra giám sát hướng dẫn thực hiện chỉ tiêu môi trường trong Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cảnh quan môi trường nông thôn nhiều chuyển biến tích cực, đời sống bà con nhân dân nói chung và đặc biệt là người đồng bào DTTS nói riêng đã được cải thiện về nhiều mặt: các hộ dân ĐBDTTS đã được đầu tư các công trình vệ sinh (nhà vệ sinh, bể chứa nước, nhà tắm hợp vệ sinh) đảm bảo theo quy định, chất thải nước thải được thu gom, không xả thải bừa bãi ra ngoài môi trường; đã xây dựng chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường; được tuyên truyền sử dụng nước sạch – nước hợp vệ sinh; các chất thải nguy hại sau sử dụng đã được thu gom vào các bể chứa rồi xử lý theo đúng quy định tại Thông tư liên tịch số 05/2016/TTLT-BNNPTNT-BTNMT ngày 16/5/2016 về hướng dẫn việc thu gom, vận chuyển và xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng, hạn chế tình trạng bao bì thuốc BVTV sau sử dụng vứt bừa bãi ra các sông, hồ, ao, suối.

Các địa phương tiếp tục tăng cường công tác quản lý tài nguyên khoáng sản (đất, đá, cát...), kiểm tra, kịp thời xử lý nghiêm các trường hợp khai thác đất, đá, cát... trái phép hoặc không đúng quy định gây lãng phí tài nguyên, thất thu ngân sách, ô nhiễm môi trường. UBND tỉnh tiếp tục chỉ đạo quyết liệt, đồng bộ phương án xử lý vấn đề môi trường trên địa bàn tỉnh, nhất là trong vấn đề thu gom, vận chuyển, xử lý rác, chất thải, nước thải cả trong sản xuất và sinh hoạt; nâng cao chất lượng công tác quản lý đất đai, tài nguyên khoáng sản; đẩy mạnh thực hiện công tác chuyển đổi số trong quản lý đất đai; kiểm tra, xử lý kiên quyết các vụ vi phạm về đất đai, tài nguyên khoáng sản, rừng và đất rừng.

2.12. Kết quả triển khai thực hiện Chính sách quốc phòng, an ninh

Lực lượng quốc phòng tỉnh thường xuyên duy trì nghiêm các chế độ trực sẵn sàng chiến đấu, tuần tra, canh gác, phối hợp với các lực lượng bám sát cơ sở, nắm vững tình hình, kịp thời tham mưu cho cấp ủy, chính quyền các cấp lãnh đạo, chỉ đạo nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của lực lượng vũ trang, của Hội đồng nghĩa vụ quân sự, Hội đồng giáo dục quốc phòng và an ninh, Hội đồng cung cấp trong khu vực phòng thủ, Ban Chỉ đạo phòng không Nhân dân; đồng thời triển khai thực hiện nghiêm Luật Nghĩa vụ quân sự trên địa bàn tỉnh và các quy định khác hiện hành của Trung ương. Trong giai đoạn 2011-2026, đã triển khai thực hiện có hiệu quả các phong trào thi đua “Quân đội chung tay vì người nghèo - không để ai bị bỏ lại phía sau”, “Dân vận khéo”, xây dựng “Đơn vị dân vận tốt”, “Quân đội chung sức xây dựng nông thôn mới”, “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” và các hoạt động khác. Từ đó đã góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, xóa đói giảm nghèo trên địa bàn tỉnh, đồng thời góp phần chung vào sự nghiệp xây dựng Quân đội, củng cố Quốc phòng, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Những năm qua tình hình an ninh chính trị trên địa bàn tỉnh cơ bản ổn định, quốc phòng - an ninh được giữ vững; Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh thường xuyên theo

đổi, nắm chắc tình hình, âm mưu, thủ đoạn chống phá của các thế lực thù địch và bọn phản động FULRO, “Tin lành Đegar”, tà đạo “Hà Môn” trên lĩnh vực dân tộc. Tăng cường công tác tuyên truyền cho nhân dân vùng đồng bào có đạo và LLVT tỉnh về đường lối quan điểm của Đảng, những thành tựu trong quá trình đổi mới đất nước; nhận thức rõ âm mưu thủ đoạn của các thế lực thù địch; đủ khả năng đấu tranh vạch trần các luận điệu tuyên truyền của địch; xây dựng củng cố tăng cường khối đại đoàn kết giữa các dân tộc; giáo dục, quán triệt, tuyên truyền cho cán bộ, chiến sĩ nắm vững đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng về công tác dân tộc; quan điểm, giải pháp đấu tranh phòng chống “diễn biến hoà bình” lợi dụng vấn đề dân tộc để chống phá Đảng, Nhà nước và chế độ XHCN làm cho cán bộ, chiến sĩ, nhân dân nhận thức rõ âm mưu thủ đoạn chống phá của các thế lực thù địch, nhận thức rõ đối tượng, hình thức, biện pháp đấu tranh, nêu cao tinh thần cảnh giác.

3. Kết quả thực hiện quản lý Nhà nước về công tác dân tộc

3.1 Ban hành và chỉ đạo thực hiện chiến lược công tác dân tộc

Thực hiện Quyết định số 449/QĐ-TTg ngày 12/03/2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020, Quyết định 2356/QĐ-TTg ngày 04/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chương trình hành động thực hiện Chiến lược công tác Dân tộc đến năm 2020, UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 2609/KH-UBND ngày 17/7/2014 về việc triển khai Chương trình hành động thực hiện Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020, theo đó phân công cụ thể cho các sở, ban, ngành tỉnh thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ của mình trong Chiến lược công tác dân tộc.

3.2 Kiện toàn tổ chức bộ máy cơ quan làm công tác dân tộc; thực hiện phân công, phân cấp có hiệu quả trong lĩnh vực công tác dân tộc

- ***Về tổ chức, bộ máy cơ quan làm công tác dân tộc cấp tỉnh:*** Thực hiện Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh; Nghị định số 150/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ Quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và UBND xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thông tư số 02/2025/TT-BD TTG ngày 24/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Dân tộc và Tôn giáo thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo của phòng chuyên môn thuộc UBND xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Nghị quyết số 477/NQ-HĐND ngày 01/3/2025 của HĐND tỉnh về thành lập, tổ chức lại các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai; Quyết định số 14/2025/QĐ-UBND ngày 1/7/2025 của UBND tỉnh về Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Dân tộc và Tôn giáo tỉnh Gia Lai. Sở Dân tộc và Tôn giáo hiện có 03 Lãnh đạo Sở, 03 đơn vị: Văn phòng, Phòng Dân tộc, Phòng Tôn giáo với 52 biên chế được giao.

- ***Về tổ chức, bộ máy cơ quan làm công tác dân tộc cấp huyện:*** Giai đoạn 2011 - 7/2025, các huyện, thị xã, thành phố thành lập Phòng Dân tộc, là cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện, có chức năng tham mưu, giúp UBND cấp huyện quản lý nhà nước về công tác dân tộc. Trong thời gian qua, các phòng đã

thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ được giao, tuy nhiên, biên chế bố trí cho Phòng Dân tộc rất ít (từ 2-3 biên chế), nên rất khó khăn trong việc triển khai thực hiện nhiệm vụ. Hiện nay Phòng Dân tộc cấp huyện giải thể từ ngày 01/7/2025 theo Nghị quyết 60-NQ/TW ngày 12/4/2025 Hội nghị lần thứ 11 Ban chấp hành Trung ương Đảng khoá XIII.

- *Về tổ chức, bộ máy cơ quan làm công tác dân tộc cấp xã*: Giai đoạn 2011 - 7/2025, các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh đã phân công cán bộ Văn hóa - Xã hội thực hiện công tác dân tộc. Đội ngũ cán bộ làm công tác dân tộc cấp xã đa số là kiêm nhiệm, trình độ năng lực hạn chế, do đó ảnh hưởng đến công tác điều hành, cũng như công tác tham mưu cho chính quyền địa phương. Hiện nay, nhiệm vụ công tác dân tộc được giao về Phòng Văn hóa - Xã hội cấp xã theo Nghị quyết 60-NQ/TW ngày 12/4/2025 Hội nghị lần thứ 11 Ban chấp hành Trung ương Đảng khoá XIII.

3.3. Kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật về công tác dân tộc, giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến công tác dân tộc, phòng, chống tham nhũng theo quy định của pháp luật

Hằng năm, xây dựng kế hoạch thanh tra, trong đó tập trung vào công tác thanh tra việc quản lý, sử dụng các nguồn vốn đầu tư, hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; việc chấp hành pháp luật về công tác dân tộc, phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, liên quan đến công tác dân tộc theo quy định của pháp luật. Kết quả thanh tra cho thấy nhiều tồn tại, hạn chế thiếu sót trong quản lý Nhà nước tại một số sở, ngành, địa phương đã được phát hiện, chấn chỉnh kịp thời. Qua đó, đã xử lý trách nhiệm đối với tập thể, cá nhân có liên quan; đồng thời thu hồi, nộp ngân sách nhà nước các khoản chi sai, góp phần hạn chế thất thoát, lãng phí, nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế vùng đặc biệt khó khăn.

Thực hiện tốt công tác tiếp dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo. Tập trung giải quyết các vụ việc liên quan đến tranh chấp đất đai, chính sách dân tộc, tôn giáo tại vùng dân tộc thiểu số. Đặc biệt quan tâm chú trọng giải quyết kịp thời những vụ việc khiếu kiện đông người, phức tạp của đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa và miền núi; không để đơn thư tồn đọng, kéo dài không được xem xét giải quyết; đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của người dân tộc thiểu số trong quá trình tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo.

III. ĐÁNH GIÁ VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH 05/2011/NĐ-CP

1. Đánh giá về kết quả thực hiện Nghị định số 05/2011/NĐ-CP

Từ khi Nghị định số 05/2011/NĐ-CP được ban hành, công tác dân tộc trên địa bàn tỉnh Gia Lai luôn nhận được sự quan tâm của Đảng và Nhà nước, sự lãnh đạo, chỉ đạo sát sao của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh; sự vào cuộc của các cấp ủy, chính quyền và sự phối hợp chặt chẽ của các sở, ban, ngành trong triển khai thực hiện các chính sách đối với đồng bào dân tộc thiểu số.

Các chương trình, chính sách dân tộc được triển khai đồng bộ, huy động nhiều nguồn lực để đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an sinh xã hội và giảm nghèo bền vững cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Tỉnh đã ban hành

nhiều văn bản chỉ đạo, hướng dẫn triển khai phù hợp với điều kiện thực tế; đồng thời tổ chức rà soát, xác định đúng đối tượng thụ hưởng, bố trí và huy động nguồn lực, ưu tiên đầu tư cho các địa bàn khó khăn và hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo.

Thông qua việc triển khai các chương trình, chính sách, đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào dân tộc thiểu số từng bước được cải thiện, tư duy sản xuất có nhiều chuyển biến; người dân được tham gia vào quá trình lập kế hoạch, thực hiện và giám sát các chương trình, dự án tại địa phương.

Nhìn chung, các chương trình, chính sách dân tộc đã mang lại hiệu quả thiết thực, từng bước giải quyết những nhu cầu cơ bản của đồng bào dân tộc thiểu số, đặc biệt đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo như đầu tư hạ tầng thiết yếu, nhà ở, nước sinh hoạt, dịch vụ y tế, giáo dục..., góp phần ổn định đời sống và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

2. Đánh giá những khó khăn, vướng mắc, hạn chế

Mặc dù đã đạt được nhiều kết quả tích cực, song khoảng cách phát triển giữa vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng đặc biệt khó khăn và khu vực đô thị vẫn còn khá lớn; quy mô nền kinh tế của tỉnh còn nhỏ. Việc huy động và sử dụng các nguồn lực đầu tư cho phát triển kết cấu hạ tầng và hỗ trợ sản xuất chưa đáp ứng yêu cầu thực tế; tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số còn cao, kết quả giảm nghèo ở một số nơi chưa thật sự bền vững; ý thức tự lực vươn lên thoát nghèo của một bộ phận người dân còn hạn chế.

Tình trạng thiếu đất ở, đất sản xuất vẫn xảy ra tại một số nơi trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội còn thiếu và chưa đồng bộ; quy hoạch khu dân cư còn manh mún, việc sắp xếp dân cư chưa ổn định, vẫn còn tình trạng du canh, du cư, di cư tự do. Mức hưởng thụ văn hóa của đồng bào dân tộc thiểu số còn thấp; bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của một số dân tộc có nguy cơ mai một; một số hủ tục, tập quán lạc hậu vẫn còn tồn tại ở một số địa phương. Một số chính sách còn có nội dung tương đồng hoặc chồng chéo về đối tượng thụ hưởng, gây khó khăn trong quá trình tổ chức thực hiện và quản lý.

Sau khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp, năng lực của hệ thống chính trị ở một số địa phương còn hạn chế; công tác vận động quần chúng của Mặt trận và các đoàn thể ở thôn, làng có nơi chưa đáp ứng yêu cầu. Cán bộ làm công tác dân tộc ở cấp xã thường kiêm nhiệm nhiều nhiệm vụ nên công tác tham mưu chưa sát thực tiễn; sự phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị có lúc chưa chặt chẽ, ảnh hưởng đến hiệu quả triển khai công tác dân tộc.

3. Nguyên nhân của những khó khăn, vướng mắc, hạn chế

Do vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi chủ yếu là khu vực vùng cao, địa hình phức tạp, chịu tác động của biến đổi khí hậu và thiên tai xảy ra thường xuyên, khó lường; trong khi cơ sở hạ tầng còn hạn chế và xuất phát điểm phát triển của người dân còn thấp. Chi phí sản xuất và lưu thông hàng hóa cao nên việc thu hút các nguồn lực xã hội đầu tư phát triển kinh tế - xã hội gặp nhiều khó khăn; nguồn lực đầu tư còn hạn chế, phân tán, chưa đáp ứng yêu cầu thực tế.

Bên cạnh đó, ở một số địa phương việc quan tâm nâng cao đời sống văn hóa, giáo dục của Nhân dân gắn với bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc còn

chưa đầy đủ; công tác quy hoạch, sắp xếp dân cư và xây dựng nếp sống văn minh còn hạn chế. Việc khai thác tiềm năng, lợi thế và phát huy nội lực của người dân để thúc đẩy phát triển toàn diện vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi vẫn chưa đạt như kỳ vọng.

IV. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

1. Đề nghị Chính phủ

- Đề nghị tiếp tục rà soát, sửa đổi, bổ sung Nghị định số 05/2011/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 127/2024/NĐ-CP) nhằm thể chế hóa đầy đủ các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về công tác dân tộc; đồng thời bổ sung các quy định phù hợp với những vấn đề mới phát sinh trong thực tiễn tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số;

- Rà soát, bãi bỏ hoặc lược bỏ những quy định không còn phù hợp, chồng chéo với các văn bản pháp luật hiện hành để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật về công tác dân tộc

- Đề nghị tiếp tục quan tâm ban hành các cơ chế, chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số, góp phần nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân và nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về công tác dân tộc trong giai đoạn hiện nay

- Tiếp tục hoàn thiện hệ thống chính sách về công tác dân tộc bảo đảm phù hợp với tình hình thực tế và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn mới.

- Sớm phân bổ nguồn lực để triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030.

2. Đề nghị Bộ Dân tộc và Tôn giáo

- Quan tâm tổ chức các lớp tập huấn, bồi dưỡng kiến thức về công tác dân tộc, kỹ năng tuyên truyền, phổ biến pháp luật cho đội ngũ cán bộ, công chức và những người làm công tác ở cơ sở, đặc biệt là cán bộ người dân tộc thiểu số, nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước trên địa bàn.

- Tiếp tục tăng cường tuyên truyền chủ trương, chính sách về đoàn kết dân tộc trong toàn xã hội, góp phần củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc trong giai đoạn hiện nay.

3. Đề nghị các Bộ, ngành Trung ương

- Sớm ban hành văn bản hướng dẫn triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030.

- Tăng cường công tác phối hợp giữa các Bộ, ngành trong việc triển khai thực hiện chính sách thuộc lĩnh vực ngành quản lý được quy định trong Nghị định số 05/2011/NĐ-CP.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện các chương trình, dự án, đề án, chính sách thuộc lĩnh vực ngành quản lý.

Trên đây là Báo cáo tổng kết việc thi hành Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14/01/2011 của Chính phủ về công tác dân tộc được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 127/2024/NĐ-CP ngày 10/10/2024 của Chính phủ trên địa bàn tỉnh, UBND tỉnh Gia Lai kính báo cáo Bộ Dân tộc và Tôn giáo để theo dõi, tổng hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, PCT Dương Mah Tiệp;
- Sở Dân tộc và Tôn giáo;
- CVP, PVPNN;
- Lưu: VT, C4.

Dương Mah Tiệp